

BẢNG GIÁ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 447/NQ-HĐND NGÀY 11/12/2024

(Kèm theo Quyết định 444A/QĐ-BVN ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai)

PHỤ LỤC I: GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

Đơn vị tính: đồng			
STT	Cơ sở y tế	Giá cụ thể	Ghi chú
1	2	3	4
A	Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh do Ngân sách nhà nước thanh toán		
1	Bệnh viện hạng II	45,000	
2	Bệnh viện hạng III	39,000	
3	Bệnh viện hạng IV	36,000	
4	Trạm y tế xã	36,000	
5	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	
B	Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ		
1	Bệnh viện hạng II	45,000	
2	Bệnh viện hạng III	39,000	
3	Bệnh viện hạng IV	36,000	
4	Trạm y tế xã	36,000	
5	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến	200,000	
6	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	
7	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	
8	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450,000	

PHỤ LỤC II : GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Đơn vị tính: đồng			
STT	Các loại dịch vụ	Giá cụ thể	
		Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng IV
A	B	1	2
		3	
	Giá dịch vụ do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ do Ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y		
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ ghép tủy/ ghép tế bào gốc	799,000	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418,000	327,000
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tầm thần, Thần kinh,	257,000	219,000
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại,	222,000	188,000
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177,000	156,000
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:		
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	341,000	
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	301,000	248,000

4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện	269,000	241,000	215,000
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	229,000	202,000	185,000
5	Ngày giường trạm y tế xã	78,000		
6	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.		

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

PHỤ LỤC III: GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
A. DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THUỘC DANH MỤC DO QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN;

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá theo NQ 447	Ghi chú
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,000	
2	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T1	185,000	
3	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
4	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685,000	
5	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1,158,000	
6	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1,400,000	
7	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885,000	
8	01.0018.0004	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	T1	252,000	
9	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252,000	
10	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58,000	
11	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	58,000	
12	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	TDB	578,000	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tìm PICCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
13	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	T1	252,000	
14	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532,000	

15	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy pua rung.
16	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532,000	
17	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1,042,000	
18	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280,000	
19	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,000	
20	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685,000	
21	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	5,655,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
22	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	1,665,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
23	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
24	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	2,697,000	
25	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	5,655,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
26	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	1,665,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
27	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
28	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	2,697,000	
29	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
30	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14,000	

31	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14,000	
32	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373,000	
33	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248,000	
34	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,000	
35	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
36	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885,000	
37	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885,000	
38	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	T1	600,000	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
39	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759,000	
40	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	T1	759,000	
41	01.0073.0120	Mở khí quản thông quy	Mở khí quản thông quy	P2	759,000	
42	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	T1	759,000	
43	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
44	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600,000	
45	01.0080.0206	Thay cannyn mở khí quản	Thay cannyn mở khí quản	T3	263,000	
46	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32,000	
47	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
48	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
49	01.0089.0206	Đặt cannyn mở khí quản 2 nòng	Đặt cannyn mở khí quản 2 nòng	T2	263,000	
50	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	T1	248,000	
51	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58,000	
52	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162,000	
53	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192,000	
54	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628,000	

STT	Mã số thuế GTGT	Mô tả hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Giá trị tính thuế GTGT	Giá trị tính thuế GTGT
56	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192,000	028,000
57	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228,000	Chưa bao gồm thuốc hóa chất gây dính màng phổi.
58	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228,000	Chưa bao gồm thuốc hóa chất gây dính màng phổi.
59	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1,508,000	
60	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mé]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mé]	TDB	3,308,000	
61	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1,508,000	
62	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	T1	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
63	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
64	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
65	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
66	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
67	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
68	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
69	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
70	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
71	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625,000	

72	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
73	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
74	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
75	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	TDB	625,000	
76	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	TDB	625,000	
77	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	T1	625,000	
78	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	TDB	625,000	
79	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625,000	
80	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58,000	
81	01.0158.0074	Cấp cứu ngưng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngưng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
82	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101,000	
83	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405,000	
84	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101,000	
85	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	T2	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
86	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1,607,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
87	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588,000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
88	01.0201.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu	T3	60,000	
89	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
90	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	135,000	
91	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75,000	
92	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,000	
93	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000	
94	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880,000	
95	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92,000	

120	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	T3	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
121	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp		578,000	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
122	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
123	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
124	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc		798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
125	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2	195,000	
126	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195,000	
127	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	532,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
128	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		172,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
129	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2	235,000	
130	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		87,000	
131	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		50,000	
132	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		308,000	
133	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)		172,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
134	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp		578,000	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
135	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248,000	
136	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	280,000	
137	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	TDB	764,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
138	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,000	

STT	Mã số	Mô tả dịch vụ	Đơn vị tính	Giá trị	Đơn vị tính	Giá trị
140	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	123,000	
141	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	162,000	
142	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	729,000	
143	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhấn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhấn giáp lấy bệnh phẩm	T2	1,251,000	
144	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng	TDB	248,000	
145	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	600,000	
146	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	TDB	285,000	
147	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2	144,000	
148	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	228,000	
149	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	TDB	192,000	
150	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	TDB	27,000	
151	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	TDB	Chưa bao gồm thuốc kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.	
152	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	TDB	3,918,000	
153	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	TDB	1,808,000	
154	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	P2	1,508,000	
155	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	P2	3,308,000	
156	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1	Đã bao gồm thuốc gây mê	
157	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1	Đã bao gồm thuốc gây mê	
158	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	1,808,000	
159	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	1,204,000	
160	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	TDB	Chưa bao gồm stent.	
					7,740,000	
					3,308,000	
					2,678,000	

161	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ở áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ở áp xe		194,000	
162	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	TDB	8,858,000	Dã bao gồm thuốc gây mê
163	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58,000	
164	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463,000	
165	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1,064,000	
166	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1,972,000	
167	02.0067.0206	Thay canyvn mở khí quản	Thay canyvn mở khí quản	T2	263,000	
168	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32,000	
169	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
170	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280,000	
171	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280,000	
172	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280,000	
173	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
174	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,000	
175	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	T1	677,000	
176	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T3	185,000	
177	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215,000	
178	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215,000	
179	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
180	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
181	02.0107.0054	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	TDB	7,118,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc ví ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

182	02.0109.1.1.19	Nghiệm pháp gang sức diện tam ao	Nghiệm pháp gang sức diện tam ao	18	230,000
183	02.0110.1798	Nghiệm pháp bản nghiêng	Nghiệm pháp bản nghiêng	T2	215,000
184	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215,000
185	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252,000
186	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252,000
187	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	T2	616,000
188	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	T2	286,000
189	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486,000
190	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	T2	834,000
191	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	TDB	2,068,000
192	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252,000
193	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1,042,000
194	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365,000
195	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	T1	6,218,000
196	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	TDB	6,218,000
197	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126,000
198	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000
199	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000
200	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mí mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mí mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000
201	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu		135,000
202	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75,000
203	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim		135,000
204	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14,000
205	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60,000
206	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý		135,000
207	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148,000
208	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64,000
209	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thân có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thân có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,000

210	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,000	
211	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,000	
212	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126,000	
213	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		246,000	
214	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685,000	
215	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	T1	1,158,000	
216	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	T1	6,906,000	
217	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	T2	1,158,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
218	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	T2	1,158,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
219	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101,000	
220	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
221	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu		35,000	
222	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	T2	1,176,000	
223	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1,010,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
224	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	595,000	
225	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	T1	595,000	
226	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	T1	1,030,000	
227	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273,000	
228	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	575,000	
229	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
230	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	T1	500,000	
231	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	T1	720,000	
232	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp di vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp di vật bàng quang	T1	953,000	
233	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	T1	695,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

234	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy mẫu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy mẫu cục	T1	953,000	
235	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	575,000	Chưa bao gồm hóa chất
236	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
237	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575,000	
238	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953,000	
239	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	T1	1,176,000	
240	02.0224.0153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	T1	1,376,000	
241	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da		194,000	
242	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận		194,000	
243	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953,000	
244	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953,000	
245	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		194,000	
246	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
247	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
248	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	T1	2,454,000	
249	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153,000	
250	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153,000	
251	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195,000	
252	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,000	
253	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,000	
254	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2,745,000	
255	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276,000	
256	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677,000	
257	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215,000	
258	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215,000	
259	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352,000	
260	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677,000	
261	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468,000	

262	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
263	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
264	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	T1	2,373,000	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
265	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bả thực ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bả thực ăn dạ dày	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
266	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
267	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317,000	
268	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2	283,000	
269	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	TDB	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: sient, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
270	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	T1	2,745,000	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
271	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
272	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	905,000	
273	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TDB	1,095,000	
274	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	1,743,000	
275	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2	283,000	
276	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323,000	
277	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	352,000	
278	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1,108,000	
279	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	1,743,000	
280	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169,000	
281	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

282	02.0304.0134	Nội soi trực quan - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi trực quan - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493,000	Đã bao gồm chi phí Test HP
283	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276,000	
284	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352,000	
285	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468,000	
286	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215,000	
287	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323,000	
288	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	169,000	
289	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3	215,000	
290	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152,000	
291	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58,000	
292	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252,000	
293	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252,000	
294	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
295	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586,000	
296	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	586,000	0
297	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1	586,000	
298	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195,000	
299	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	T1	586,000	
300	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
301	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	T1	586,000	
302	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	T1	586,000	
303	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim chùm Leveen	TDB	1,376,000	Chưa bao gồm kim đốt sỏi cao tần và dây dẫn tín hiệu.

304	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195,000	
305	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586,000	0
306	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71,000	
307	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92,000	
308	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,000	
309	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126,000	
310	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126,000	
311	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126,000	
312	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
313	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
314	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
315	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
316	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
317	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	T3	55,000	
318	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129,000	
319	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
320	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129,000	
321	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
322	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129,000	
323	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
324	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129,000	
325	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
326	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129,000	
327	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
328	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129,000	
329	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
330	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129,000	

331	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới xương dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới xương dẫn của siêu âm	T2	144,000	
332	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126,000	
333	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
334	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	T1	538,000	
335	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58,000	
336	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58,000	
337	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	138,000	
338	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879,000	
339	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
340	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
341	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
342	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
343	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
344	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
345	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
346	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
347	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
348	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
349	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
350	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
351	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
352	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365,000	
353	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
354	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (mỏm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (mỏm trám trụ)	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
355	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
356	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
357	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
358	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
359	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
360	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
361	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
362	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
363	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (trâm trụ)	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
364	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
365	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

366	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
367	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
368	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
369	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
370	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
371	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
372	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
373	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
374	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
375	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
376	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
377	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
378	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
379	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
380	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
381	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
382	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
383	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
384	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
385	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
386	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
387	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
388	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55,000	

389	02.0432.0078	Chọc nút mu mang phoi, o ap xe phoi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc nút mu mang phoi, o ap xe phoi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,000	
390	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	6,218,000	
391	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	T1	215,000	
392	02.0452.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
393	02.0453.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
394	02.0454.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
395	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
396	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
397	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
398	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
399	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thần thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thần thể		135,000	
400	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	T2	135,000	
401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	T2	144,000	
402	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	T2	911,000	
403	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	T1	2,125,000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
404	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
405	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129,000	
406	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mỡ	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mỡ	T3	294,000	
407	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)		428,000	

408	02.0532.1434	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone		389,000	
409	02.0541.1435	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin		405,000	
410	02.0542.1431	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP		621,000	
411	02.0543.1432	Định lượng kháng thể kháng Centomere	Định lượng kháng thể kháng Centomere		473,000	
412	02.0549.1433	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA		443,000	
413	02.0550.1423	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine		1,026,000	
414	02.0551.1429	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q		455,000	
415	02.0552.1430	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a		1,100,000	
416	02.0553.1430	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi		1,100,000	
417	02.0554.1430	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d		1,100,000	
418	02.0555.1430	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a		1,100,000	
419	02.0556.1428	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a		865,000	
420	02.0572.1427	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4		725,000	
421	02.0573.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)		589,000	
422	02.0574.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)		589,000	
423	02.0575.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)		589,000	
424	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	T2	459,000	
425	02.0577.1425	Định lượng Interleukin -1 α human	Định lượng Interleukin -1 α human		803,000	
426	02.0578.1425	Định lượng Interleukin -1 β human	Định lượng Interleukin -1 β human		803,000	
427	02.0579.1425	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human		803,000	
428	02.0580.1425	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human		803,000	
429	02.0581.1425	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human		803,000	
430	02.0582.1425	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human		803,000	
431	02.0583.1425	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human		803,000	
432	02.0584.1425	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human		803,000	
433	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	T3	344,000	
434	02.0586.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	T3	344,000	
435	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	T3	344,000	
436	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T1	394,000	

437	02.0589.0313	Test lay da (P-Track test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1	394,000	
438	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	406,000	
439	02.0591.0315	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1	406,000	
440	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	493,000	
441	02.0593.0314	Đo FeNO	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	T1	440,000	
442	02.0612.1794	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806,000	
443	02.0613.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806,000	
444	02.0614.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	T1	806,000	
445	02.0616.1796	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	T1	1,417,000	
446	02.0617.1796	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	T1	2,899,000	
447	02.0618.1795	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	T1	928,000	
448	02.0619.1789	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT		224,000	
449	02.0620.1787	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69,000	
450	02.0621.1531	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
451	02.0622.1364	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	TDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
452	03.0001.0391	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	PDB	5,655,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
453	03.0003.0292	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	PDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
454	03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	PDB	2,697,000	
455	03.0004.0292	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	TDB	4,587,000	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
456	03.0004.0293	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
457	03.0006.1774	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	TDB	560,000	

460	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	T1	588,000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
461	03.0015.0008	Siêu âm tìm qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tìm qua thực quản cấp cứu	T1	834,000	
462	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	T1	4,587,000	
463	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,000	
464	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215,000	
465	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	T1	1,042,000	
466	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1,042,000	
467	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	T1	1,042,000	
468	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	T1	1,042,000	
469	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1,042,000	
470	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhĩ]	T1	578,000	
471	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685,000	
472	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1,158,000	
473	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280,000	
474	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,000	
475	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1	280,000	
476	03.0041.0004	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	T1	252,000	
477	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252,000	
478	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,000	
479	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	T1	1,808,000	
480	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	T1	1,508,000	
481	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	T1	793,000	
482	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	T1	1,204,000	
483	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	TDB	1,443,000	
484	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	T2	1,508,000	
485	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	T2	793,000	
486	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1,508,000	
487	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000	

488	03.0029.1110	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	LDB	283,000
489	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	TDB	1,443,000
490	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	T1	600,000
491	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	T1	600,000
492	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	534,000
493	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58,000
494	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	T1	58,000
495	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	T1	3,308,000
496	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	T1	2,678,000
497	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	P1	5,859,000
498	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T2	14,000
499	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Mở khí quản	Mở khí quản	T1	600,000
500	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	P2	759,000
501	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	153,000
502	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	162,000
503	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T2	248,000
504	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625,000
505	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T1	625,000
506	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	153,000
507	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	628,000
508	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	T2	144,000
509	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27,000
510	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T2	Chưa bao gồm thuốc khí dung. Chưa bao gồm thuốc khí dung.
511	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T3	373,000
512	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T2	532,000
513	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhấn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhấn giáp	T1	759,000
514	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhấn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhấn giáp	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	T2	162,000
515	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	TDB	600,000
516	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	T2	263,000
517	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.		64,000

518	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58,000	
519	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
520	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
521	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
522	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương	TDB	1,734,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
523	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1,158,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
524	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	T1	1,030,000	
525	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T1	595,000	
526	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	1,734,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
527	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	TDB	2,353,000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
528	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	T1	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
529	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126,000	
530	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405,000	
531	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	T3	318,000	
532	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
533	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101,000	
534	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75,000	
535	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252,000	
536	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên		135,000	
537	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim		135,000	
538	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	T1	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
539	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
540	03.0152.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu	T3	60,000	
541	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiêu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiêu tràng, đại tràng)	T1	880,000	
542	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2,745,000	
543	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

544	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
545	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352,000	
546	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
547	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1	656,000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
548	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	T1	468,000	
549	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215,000	
550	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153,000	
551	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153,000	
552	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,000	
553	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000	
554	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622,000	
555	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,000	
556	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,000	
557	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16,000	
558	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100,000	
559	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí		1,381,000	
560	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		40,000	
561	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL		40,000	
562	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck		25,000	
563	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung		25,000	
564	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven		30,000	
565	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)		40,000	
566	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50,000	
567	03.0271.2045	Từ châm [nhi]	Từ châm [nhi]	T2	83,000	
568	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	52,000	
569	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	83,000	
570	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54,000	
571	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54,000	
572	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
573	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119,000	
574	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119,000	

575	03.0279.0246	Nấn, bó gậy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nấn, bó gậy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119,000	
576	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50,000	
577	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54,000	
578	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50,000	
579	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45,000	
580	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
581	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54,000	
582	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51,000	
583	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57,000	
584	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000	
585	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76,000	
586	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76,000	
587	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76,000	
588	03.0294.0230	Điện dưỡng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện dưỡng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	T1	78,000	
589	03.0294.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện dưỡng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	T1	85,000	
590	03.0295.0230	Điện dưỡng châm điều trị liệt chi trên	Điện dưỡng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	T1	78,000	
591	03.0295.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt chi trên	Điện dưỡng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	85,000	
592	03.0296.0230	Điện dưỡng châm điều trị liệt chi dưới	Điện dưỡng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	T1	78,000	
593	03.0296.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt chi dưới	Điện dưỡng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	85,000	
594	03.0297.0230	Điện dưỡng châm điều trị liệt nửa người	Điện dưỡng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	T1	78,000	
595	03.0297.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt nửa người	Điện dưỡng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	T1	85,000	
596	03.0298.0230	Điện dưỡng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện dưỡng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	T1	78,000	
597	03.0298.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện dưỡng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	T1	85,000	
598	03.0299.0230	Điện dưỡng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện dưỡng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	T1	78,000	
599	03.0299.2046	Điện dưỡng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện dưỡng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	T1	85,000	
600	03.0300.0230	Điện dưỡng châm điều trị teo cơ	Điện dưỡng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	T1	78,000	
601	03.0300.2046	Điện dưỡng châm điều trị teo cơ	Điện dưỡng châm điều trị teo cơ [kim dài]	T1	85,000	

602	03.0301.0230	Điện mang nam châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mang nam châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]	T1	78,000
603	03.0301.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	T1	85,000
604	03.0302.0230	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim ngắn]	T1	78,000
605	03.0302.2046	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim dài]	T1	85,000
606	03.0303.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	T1	78,000
607	03.0303.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	T1	85,000
608	03.0304.0230	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	T1	78,000
609	03.0304.2046	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	T1	85,000
610	03.0305.0230	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	T1	78,000
611	03.0305.2046	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	T1	85,000
612	03.0306.0230	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	T1	78,000
613	03.0306.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	85,000
614	03.0307.0230	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	T1	78,000
615	03.0307.2046	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim dài]	T1	85,000
616	03.0308.0230	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	T1	78,000
617	03.0308.2046	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	T1	85,000
618	03.0309.0230	Điện mẫn châm điều trị stress	Điện mẫn châm điều trị stress [kim ngắn]	T1	78,000
619	03.0309.2046	Điện mẫn châm điều trị stress	Điện mẫn châm điều trị stress [kim dài]	T1	85,000
620	03.0310.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	T1	78,000
621	03.0310.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	T1	85,000
622	03.0311.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	T1	78,000

623	03.0311.2046	Điện dưỡng chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện dưỡng chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	T1	85,000	
624	03.0312.0230	Điện dưỡng chăm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện dưỡng chăm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	T1	78,000	
625	03.0312.2046	Điện dưỡng chăm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện dưỡng chăm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	T1	85,000	
626	03.0313.0230	Điện dưỡng chăm điều trị bệnh hó mắt	Điện dưỡng chăm điều trị bệnh hó mắt [kim ngắn]	T1	78,000	
627	03.0313.2046	Điện dưỡng chăm điều trị bệnh hó mắt	Điện dưỡng chăm điều trị bệnh hó mắt [kim dài]	T1	85,000	
628	03.0314.0230	Điện dưỡng chăm điều trị viêm kết mạc	Điện dưỡng chăm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	T1	78,000	
629	03.0314.2046	Điện dưỡng chăm điều trị viêm kết mạc	Điện dưỡng chăm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1	85,000	
630	03.0315.0230	Điện dưỡng chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện dưỡng chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	T1	78,000	
631	03.0315.2046	Điện dưỡng chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện dưỡng chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	T1	85,000	
632	03.0316.0230	Điện dưỡng chăm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện dưỡng chăm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	T1	78,000	
633	03.0316.2046	Điện dưỡng chăm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện dưỡng chăm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	T1	85,000	
634	03.0317.0230	Điện dưỡng chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện dưỡng chăm điều trị hội chứng tiền đình	T1	78,000	
635	03.0317.2046	Điện dưỡng chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện dưỡng chăm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	85,000	
636	03.0318.0230	Điện dưỡng chăm điều trị giảm thính lực	Điện dưỡng chăm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	T1	78,000	
637	03.0318.2046	Điện dưỡng chăm điều trị giảm thính lực	Điện dưỡng chăm điều trị giảm thính lực [kim dài]	T1	85,000	
638	03.0319.0230	Điện dưỡng chăm điều trị thất ngôn	Điện dưỡng chăm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	T1	78,000	
639	03.0319.2046	Điện dưỡng chăm điều trị thất ngôn	Điện dưỡng chăm điều trị thất ngôn [kim dài]	T1	85,000	
640	03.0320.0230	Điện dưỡng chăm điều trị hen phế quản	Điện dưỡng chăm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	T1	78,000	
641	03.0320.2046	Điện dưỡng chăm điều trị hen phế quản	Điện dưỡng chăm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1	85,000	
642	03.0321.0230	Điện dưỡng chăm điều trị tăng huyết áp	Điện dưỡng chăm điều trị tăng huyết áp	T1	78,000	
643	03.0321.2046	Điện dưỡng chăm điều trị tăng huyết áp	Điện dưỡng chăm điều trị tăng huyết áp	T1	85,000	

644	03.0322.0230	Điện mắg chắm điều trị huyết áp thấp	Điện mắg chắm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	T1	78,000	
645	03.0322.2046	Điện mắg chắm điều trị huyết áp thấp	Điện mắg chắm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	85,000	
646	03.0323.0230	Điện mắg chắm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mắg chắm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	T1	78,000	
647	03.0323.2046	Điện mắg chắm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mắg chắm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	T1	85,000	
648	03.0324.0230	Điện mắg chắm điều trị đau ngực, sườn	Điện mắg chắm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	T1	78,000	
649	03.0324.2046	Điện mắg chắm điều trị đau ngực, sườn	Điện mắg chắm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	T1	85,000	
650	03.0325.0230	Điện mắg chắm điều trị trĩ	Điện mắg chắm điều trị trĩ [kim ngắn]	T1	78,000	
651	03.0325.2046	Điện mắg chắm điều trị trĩ	Điện mắg chắm điều trị trĩ [kim dài]	T1	85,000	
652	03.0326.0230	Điện mắg chắm điều trị sa dạ dày	Điện mắg chắm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	T1	78,000	
653	03.0326.2046	Điện mắg chắm điều trị sa dạ dày	Điện mắg chắm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1	85,000	
654	03.0327.0230	Điện mắg chắm điều trị đau dạ dày	Điện mắg chắm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	T1	78,000	
655	03.0327.2046	Điện mắg chắm điều trị đau dạ dày	Điện mắg chắm điều trị đau dạ dày [kim dài]	T1	85,000	
656	03.0328.0230	Điện mắg chắm điều trị viêm da thần kinh	Điện mắg chắm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	T1	78,000	
657	03.0328.2046	Điện mắg chắm điều trị viêm da thần kinh	Điện mắg chắm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	T1	85,000	
658	03.0329.0230	Điện mắg chắm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mắg chắm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	T1	78,000	
659	03.0329.2046	Điện mắg chắm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mắg chắm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	T1	85,000	
660	03.0330.0230	Điện mắg chắm điều trị thoái hóa khớp	Điện mắg chắm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	T1	78,000	
661	03.0330.2046	Điện mắg chắm điều trị thoái hóa khớp	Điện mắg chắm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	T1	85,000	
662	03.0331.0230	Điện mắg chắm điều trị đau lưng	Điện mắg chắm điều trị đau lưng [kim ngắn]	T1	78,000	
663	03.0331.2046	Điện mắg chắm điều trị đau lưng	Điện mắg chắm điều trị đau lưng	T1	85,000	
664	03.0332.0230	Điện mắg chắm điều trị đau môi cơ	Điện mắg chắm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]	T1	78,000	
665	03.0332.2046	Điện mắg chắm điều trị đau môi cơ	Điện mắg chắm điều trị đau môi cơ [kim dài]	T1	85,000	

666	03.0333.0230	Điện dưỡng chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện dưỡng chăm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	T1	78,000	
667	03.0333.2046	Điện dưỡng chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện dưỡng chăm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	85,000	
668	03.0334.0230	Điện dưỡng chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện dưỡng chăm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	T1	78,000	
669	03.0334.2046	Điện dưỡng chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện dưỡng chăm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	85,000	
670	03.0335.0230	Điện dưỡng chăm điều trị chứng tic	Điện dưỡng chăm điều trị chứng tic [kim ngắn]	T1	78,000	
671	03.0335.2046	Điện dưỡng chăm điều trị chứng tic	Điện dưỡng chăm điều trị chứng tic [kim dài]	T1	85,000	
672	03.0336.0230	Điện dưỡng chăm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện dưỡng chăm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]	T1	78,000	
673	03.0336.2046	Điện dưỡng chăm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện dưỡng chăm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]	T1	85,000	
674	03.0337.0230	Điện dưỡng chăm điều trị cơn đau quặn thắt	Điện dưỡng chăm điều trị cơn đau quặn thắt [kim ngắn]	T1	78,000	
675	03.0337.2046	Điện dưỡng chăm điều trị cơn đau quặn thắt	Điện dưỡng chăm điều trị cơn đau quặn thắt [kim dài]	T1	85,000	
676	03.0339.0230	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	T1	78,000	
677	03.0339.2046	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	T1	85,000	
678	03.0340.0230	Điện dưỡng chăm điều trị chứng táo bón	Điện dưỡng chăm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	T1	78,000	
679	03.0340.2046	Điện dưỡng chăm điều trị chứng táo bón	Điện dưỡng chăm điều trị chứng táo bón [kim dài]	T1	85,000	
680	03.0341.0230	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	T1	78,000	
681	03.0341.2046	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1	85,000	
682	03.0342.0230	Điện dưỡng chăm điều trị dải dằm	Điện dưỡng chăm điều trị dải dằm [kim ngắn]	T1	78,000	
683	03.0342.2046	Điện dưỡng chăm điều trị dải dằm	Điện dưỡng chăm điều trị dải dằm [kim dài]	T1	85,000	
684	03.0343.0230	Điện móng chăm điều trị bí đại	Điện móng chăm điều trị bí đại [kim ngắn]	T1	78,000	
685	03.0343.2046	Điện móng chăm điều trị bí đại	Điện móng chăm điều trị bí đại [kim dài]	T1	85,000	
686	03.0344.0230	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	T1	78,000	
687	03.0344.2046	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	T1	85,000	

688	03.0346.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	T1	78,000	
689	03.0346.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	T1	85,000	
690	03.0347.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	T1	78,000	
691	03.0347.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	85,000	
692	03.0348.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	T1	78,000	
693	03.0348.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	T1	85,000	
694	03.0349.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	T1	78,000	
695	03.0349.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	T1	85,000	
696	03.0350.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	T1	78,000	
697	03.0350.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	T1	85,000	
698	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78,000	
699	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78,000	
700	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78,000	
701	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	T2	78,000	
702	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	T2	78,000	
703	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78,000	
704	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78,000	
705	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	T2	78,000	
706	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	T2	78,000	
707	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78,000	
708	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78,000	
709	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,000	
710	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	T2	78,000	
711	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78,000	
712	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78,000	

713	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78,000	
714	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	78,000	
715	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78,000	
716	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78,000	
717	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	T2	78,000	
718	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	T2	78,000	
719	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hỏ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hỏ mắt	T2	78,000	
720	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,000	
721	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,000	
722	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	T2	78,000	
723	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78,000	
724	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thịnh lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thịnh lực	T2	78,000	
725	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	T2	78,000	
726	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	T2	78,000	
727	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	78,000	
728	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78,000	
729	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	T2	78,000	
730	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,000	
731	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	78,000	
732	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	T2	78,000	
733	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	T2	78,000	
734	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	T2	78,000	
735	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	T2	78,000	
736	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	T2	78,000	
737	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78,000	
738	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	T2	78,000	
739	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78,000	
740	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị dài dằm	Điện nhĩ châm điều trị dài dằm	T2	78,000	
741	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị dái	Điện nhĩ châm điều trị bị dái	T2	78,000	

742	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị roi loạn nan kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị roi loạn nan kinh thực vật	T2	78,000
743	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T2	78,000
744	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bước cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bước cổ đơn thuần	T2	78,000
745	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78,000
746	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	T2	78,000
747	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78,000
748	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	T1	156,000
749	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156,000
750	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156,000
751	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	T1	156,000
752	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	156,000
753	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	T1	156,000
754	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	T1	156,000
755	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	T1	156,000
756	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	T1	156,000
757	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	T1	156,000
758	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	T1	156,000
759	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khúu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khúu giác	T1	156,000
760	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	156,000
761	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156,000
762	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	T1	156,000
763	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156,000
764	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	T1	156,000
765	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156,000
766	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	156,000
767	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	T1	156,000
768	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	156,000
769	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	156,000
770	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156,000
771	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	156,000

772	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	T1	156,000	
773	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm thỉnh lục	Cây chi điều trị giảm thỉnh lục	T1	156,000	
774	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn	T1	156,000	
775	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang	T1	156,000	
776	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156,000	
777	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	T1	156,000	
778	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	T1	156,000	
779	03.0437.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156,000	
780	03.0438.0227	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	T1	156,000	
781	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ	T1	156,000	
782	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	T1	156,000	
783	03.0441.0227	Cây chi điều trị đau dạ dày	Cây chi điều trị đau dạ dày	T1	156,000	
784	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc	T1	156,000	
785	03.0443.0227	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng	T1	156,000	
786	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156,000	
787	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	T1	156,000	
788	03.0446.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	T1	156,000	
789	03.0447.0227	Cây chi điều trị đau môi cơ	Cây chi điều trị đau môi cơ	T1	156,000	
790	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156,000	
791	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	T1	156,000	
792	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T1	156,000	
793	03.0451.0227	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	T1	156,000	
794	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón	T1	156,000	
795	03.0453.0227	Cây chi điều trị dai dăm	Cây chi điều trị dai dăm	T1	156,000	
796	03.0454.0227	Cây chi điều trị bí đại	Cây chi điều trị bí đại	T1	156,000	
797	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	156,000	
798	03.0456.0227	Cây chi điều trị bướng cổ đơn thuần	Cây chi điều trị bướng cổ đơn thuần	T1	156,000	
799	03.0457.0227	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T1	156,000	
800	03.0458.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156,000	
801	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	156,000	
802	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	T1	156,000	
803	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78,000	
804	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78,000	
805	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78,000	

836	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	78,000	
837	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78,000	
838	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78,000	
839	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2	78,000	
840	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78,000	
841	03.0501.0230	Điện châm điều trị loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	T2	78,000	
842	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78,000	
843	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,000	
844	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78,000	
845	03.0505.0230	Điện châm điều trị dai dảm	Điện châm điều trị dai dảm	T2	78,000	
846	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	T2	78,000	
847	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,000	
848	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78,000	
849	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	78,000	
850	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần	T2	78,000	
851	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	78,000	
852	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,000	
853	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78,000	
854	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,000	
855	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78,000	
856	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78,000	
857	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78,000	
858	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78,000	
859	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78,000	
860	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,000	
861	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78,000	
862	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78,000	
863	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78,000	

864	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78,000	
865	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78,000	
866	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78,000	
867	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	T2	78,000	
868	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78,000	
869	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78,000	
870	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78,000	
871	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
872	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
873	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
874	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
875	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
876	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
877	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
878	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
879	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
880	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
881	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
882	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
883	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
884	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
885	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
886	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
887	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
888	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
889	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
890	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
891	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
892	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
893	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
894	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

895	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
896	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
897	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
898	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
899	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
900	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
901	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
902	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
903	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
904	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
905	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
906	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
907	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
908	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
909	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
910	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
911	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
912	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
913	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
914	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
915	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
916	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
917	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
918	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
919	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
920	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
921	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
922	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
923	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
924	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
925	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
926	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
927	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

928	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
929	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
930	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
931	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
932	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bứt rứt cô đơn thuần	Thủy châm điều trị bứt rứt cô đơn thuần	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
933	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
934	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
935	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
936	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
937	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
938	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
939	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76,000	
940	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76,000	
941	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76,000	
942	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76,000	
943	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76,000	
944	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76,000	
945	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76,000	
946	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76,000	
947	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76,000	
948	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76,000	
949	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76,000	
950	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76,000	
951	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	T2	76,000	

952	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76,000	
953	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76,000	
954	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	T2	76,000	
955	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	T2	76,000	
956	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76,000	
957	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	T2	76,000	
958	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76,000	
959	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T2	76,000	
960	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	T2	76,000	
961	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	76,000	
962	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76,000	
963	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76,000	
964	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76,000	
965	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	T2	76,000	
966	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76,000	
967	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	T2	76,000	
968	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giãn thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giãn thị lực do teo gai thị	T2	76,000	
969	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T2	76,000	
970	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	T2	76,000	
971	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	76,000	
972	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	T2	76,000	
973	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	T2	76,000	
974	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T2	76,000	
975	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	T2	76,000	

976	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu kinh liên sườn	T2	76,000	
977	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	T2	76,000	
978	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	T2	76,000	
979	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	T2	76,000	
980	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76,000	
981	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	T2	76,000	
982	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2	76,000	
983	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	T2	76,000	
984	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76,000	
985	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	76,000	
986	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	T2	76,000	
987	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	T2	76,000	
988	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76,000	
989	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	76,000	
990	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	76,000	
991	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2	76,000	
992	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76,000	
993	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	T2	76,000	
994	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đá	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đá	T2	76,000	
995	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76,000	
996	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	76,000	
997	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76,000	
998	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76,000	

999	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	T2	76,000	
1000	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	T2	76,000	
1001	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	T2	76,000	
1002	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	T2	76,000	
1003	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	T2	76,000	
1004	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000	
1005	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37,000	
1006	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37,000	
1007	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000	
1008	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37,000	
1009	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37,000	
1010	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37,000	
1011	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000	
1012	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000	
1013	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000	
1014	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37,000	
1015	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	37,000	
1016	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37,000	
1017	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37,000	
1018	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37,000	
1019	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37,000	
1020	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000	
1021	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37,000	
1022	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37,000	
1023	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37,000	
1024	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37,000	
1025	03.0693.0228	Cứu điều trị dai dăm thể hàn	Cứu điều trị dai dăm thể hàn	T3	37,000	
1026	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	T3	37,000	
1027	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37,000	
1028	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37,000	
1029	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	T2	58,000	

1030	03.0705.0254	Điều trị bằng song ngân va song cực ngắn	Điều trị bằng song ngân va song cực ngắn	T3	41,000	
1031	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	48,000	
1032	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	71,000	
1033	03.0716.1783	Đo áp lực bằng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thuốc nước	Đo áp lực bằng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thuốc nước	T3	617,000	
1034	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		39,000	
1035	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm		124,000	
1036	03.0767.0272	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	T2	68,000	
1037	03.0768.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68,000	
1038	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48,000	
1039	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,000	
1040	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,000	
1041	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40,000	
1042	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40,000	
1043	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống		162,000	
1044	03.0807.0282	Xoa bóp cực bộ bằng tay	Xoa bóp cực bộ bằng tay	T3	51,000	
1045	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64,000	
1046	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51,000	
1047	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59,000	
1048	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		14,000	
1049	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		14,000	
1050	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,000	
1051	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	T3	352,000	
1052	03.0989.0374	Nội soi mờ thông não thất bể đáy	Nội soi mờ thông não thất bể đáy	P2	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1053	03.0990.0374	Nội soi mờ thông vào não thất	Nội soi mờ thông vào não thất	P2	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1054	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)	T1	216,000	
1055	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2 bên)	T2	286,000	
1056	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	321,000	
1057	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	T2	1,601,000	
1058	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	T2	545,000	

1059	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	245,000	
1060	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]		489,000	
1061	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]		705,000	
1062	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40,000	
1063	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40,000	
1064	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40,000	
1065	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	2,938,000	
1066	03.1005.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	T1	7,740,000	Chưa bao gồm stent.
1067	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1	1,808,000	
1068	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1	1,204,000	
1069	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	T1	1,808,000	
1070	03.1012.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	T1	1,204,000	
1071	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	T1	1,508,000	
1072	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	T1	3,308,000	
1073	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793,000	
1074	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	T1	1,204,000	
1075	03.1016.0883	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt stent khí - phế quản	T1	7,740,000	Chưa bao gồm stent.
1076	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	T1	1,508,000	
1077	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	T1	1,508,000	
1078	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3,308,000	
1079	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	1,508,000	
1080	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	P1	1,069,000	
1081	03.1032.0503	Nội soi nông đường mắt, oddi	Nội soi nông đường mắt, oddi	T1	2,308,000	Chưa bao gồm bóng nông.
1082	03.1034.0157	Nội soi ống hẹp thực quản, tân vị	Nội soi ống hẹp thực quản, tân vị	TDB	2,373,000	
1083	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	TDB	2,522,000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.

1084	03.1040.0497	Nội soi cao cương niêm mạc ruột trực tràng thực quản dạ dày	Nội soi cao cương niêm mạc ruột trực tràng thực quản dạ dày	TDB	4,022,000	Chưa bao gồm dao cao cương niêm mạc, kẹp cầm máu.
1085	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	T1	2,745,000	
1086	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	TDB	1,196,000	
1087	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1088	03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	TDB	2,522,000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
1089	03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	TDB	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1090	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1091	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905,000	
1092	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	1,095,000	
1093	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1094	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1095	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1,743,000	
1096	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1	1,196,000	
1097	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	T1	493,000	Đã bao gồm chi phí Test HP
1098	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	T1	276,000	
1099	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352,000	
1100	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1,743,000	
1101	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656,000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1102	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283,000	
1103	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468,000	

1104	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	1,108,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1105	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	TDB	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1106	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798,000	
1107	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215,000	
1108	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1,196,000	
1109	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	TDB	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1110	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1111	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TDB	1,010,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1112	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhí]	T2	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1113	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953,000	
1114	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chóp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chóp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	T1	743,000	
1115	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500,000	
1116	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	T1	953,000	
1117	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1118	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720,000	
1119	03.1523.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá vỡ vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	PDB	3,321,000	Chưa bao gồm tấm lót sản hoặc vá xương.
1120	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
1121	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1122	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	P1	2,752,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1123	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2,752,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

1124	03.1529.0806	Phẫu thuật bong vồng mạc tái phát	Phẫu thuật bong vồng mạc tái phát	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	3,206,000	PDB
1125	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gấn mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gấn mù	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	3,206,000	P1
1126	03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh vồng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh vồng mạc trẻ đẻ non	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.	2,077,000	PDB
1127	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn		913,000	P2
1128	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.	1,322,000	PDB
1129	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước vồng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước vồng mạc	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	3,206,000	PDB
1130	03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	3,206,000	PDB
1131	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.	1,322,000	PDB
1132	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.	1,322,000	P1
1133	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	3,206,000	P1
1134	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	3,206,000	P1
1135	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	3,206,000	P1
1136	03.1543.0806	Phẫu thuật bong vồng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong vồng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	3,206,000	PDB
1137	03.1544.0803	Phẫu thuật bong vồng mạc theo phương pháp kính điện	Phẫu thuật bong vồng mạc theo phương pháp kính điện	Chưa bao gồm đai Silicon.	2,409,000	P1
1138	03.1545.0831	Tháo đai dộn cùng mạc	Tháo đai dộn cùng mạc		1,746,000	P2
1139	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên		342,000	TDB
1140	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi		331,000	P3
1141	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser		438,000	TDB
1142	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser		289,000	T1
1143	03.1553.0748	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ		43,000	P1

1144	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính $\pm$ IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính $\pm$ IOL	PDB	2,752,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1145	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính $\pm$ cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính $\pm$ cố định IOL	P1	2,020,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1146	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao $\pm$ IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao $\pm$ IOL	P1	1,944,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
1147	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2,020,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1148	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL $\pm$ cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL $\pm$ cắt DK	P1	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1149	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	P1	2,020,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1150	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1,032,000	Chưa bao gồm đầu cắt.
1151	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680,000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
1152	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1	3,577,000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
1153	03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
1154	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
1155	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi $\pm$ đặt ống silicon $\pm$ áp MMC	Nối thông lệ mũi $\pm$ đặt ống silicon $\pm$ áp MMC	P1	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
1156	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
1157	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
1158	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	1,430,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1159	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	PDB	2,561,000	Chưa bao gồm chi phí màng.
1160	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1,013,000	
1161	03.1582.0781	Lấy dị vật trong cùng mạc	Lấy dị vật trong cùng mạc	P2	1,013,000	
1162	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1,244,000	
1163	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ $\pm$ tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ $\pm$ tách dính mi cầu	P1	1,244,000	
1164	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1,244,000	
1165	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1,244,000	
1166	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
1167	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1,322,000	
1168	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510,000	
1169	03.1595.0800	Nâng sản hốc mắt	Nâng sản hốc mắt	P1	2,925,000	Chưa bao gồm tấm lót sản

1170	03.1596.0828	1ạo nưnn noc mat trong tạt knong nưnn cầu đê lắp mắt giả	1ạo nưnn noc mat trong tạt knong nưnn cầu đê lắp mắt giả	PDB	1,244,000	
1171	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	P1	1,244,000	
1172	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	P2	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
1173	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	P1	913,000	
1174	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830,000	
1175	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1,220,000	
1176	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	P1	1,402,000	
1177	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	P1	1,402,000	
1178	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mí	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mí	P1	1,402,000	
1179	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	P1	3,044,000	
1180	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mí	Phẫu thuật mở rộng khe mí	P2	763,000	
1181	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mí	Phẫu thuật hẹp khe mí	P2	763,000	
1182	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930,000	
1183	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930,000	
1184	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	1,244,000	
1185	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2	1,809,000	
1186	03.1632.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	P1	1,344,000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
1187	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	P1	1,344,000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
1188	03.1634.0805	Cắt cùng mạc sâu đơn thuần	Cắt cùng mạc sâu đơn thuần	P1	1,202,000	
1189	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	PDB	1,244,000	
1190	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè	P1	1,202,000	
1191	03.1637.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
1192	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
1193	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	66,000	
1194	03.1645.0749	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	T2	438,000	
1195	03.1646.0775	Lạnh đông điều trị K võng mạc	Lạnh đông điều trị K võng mạc	T1	1,809,000	
1196	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	P1	3,044,000	

1197	03.1649.0805	Cắt bì cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bì cùng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1,202,000	
1198	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218,000	
1199	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77,000	
1200	03.1654.0748	Tập nhuộc thị	Tập nhuộc thị		43,000	
1201	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830,000	
1202	03.1656.0732	Cắt bì túi lệ	Cắt bì túi lệ	P2	930,000	
1203	03.1657.0823	Phẫu thuật màng đơn thuần	Phẫu thuật màng đơn thuần	P2	960,000	
1204	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727,000	
1205	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99,000	
1206	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946,000	
1207	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359,000	
1208	03.1659.0738	Cắt bì chớp có bọc	Cắt bì chớp có bọc	T1	85,000	
1209	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452,000	
1210	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P1	830,000	
1211	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P1	1,220,000	
1212	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1,595,000	
1213	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897,000	
1214	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813,000	
1215	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1,043,000	
1216	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698,000	
1217	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799,000	
1218	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1,244,000	
1219	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	P1	1,322,000	
1220	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	P1	1,244,000	
1221	03.1670.0770	Khâu lại mép mở giác mạc, cùng mạc	Khâu lại mép mở giác mạc, cùng mạc	P1	799,000	
1222	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1,809,000	
1223	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562,000	
1224	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	P2	1,244,000	
1225	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	830,000	
1226	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1227	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830,000	
1228	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	1,351,000	

1229	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	P2	698,000	
1230	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	P2	1,572,000	
1231	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	P2	935,000	
1232	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	P2	1,188,000	
1233	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	P2	1,833,000	
1234	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	P2	2,068,000	
1235	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	P2	1,387,000	
1236	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	2,068,000	
1237	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	P1	1,387,000	
1238	03.1680.0788	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1,351,000	
1239	03.1680.0789	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698,000	
1240	03.1680.0790	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1,572,000	
1241	03.1680.0791	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935,000	
1242	03.1680.0792	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1,188,000	
1243	03.1680.0793	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1,833,000	
1244	03.1680.0794	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2,068,000	
1245	03.1680.0795	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1,387,000	
1246	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1247	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1248	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1249	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1250	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105,000	
1251	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69,000	
1252	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27,000	
1253	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1,595,000	
1254	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897,000	
1255	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40,000	
1256	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1257	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53,000	
1258	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41,000	
1259	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85,000	
1260	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40,000	

1261	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48,000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1262	03.1699.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp	T2	60,000	
1263	03.1700.0849	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60,000	
1264	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60,000	
1265	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1266	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71,000	
1267	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị huyết hồng chẻ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị huyết hồng chẻ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1268	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1269	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1270	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1271	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1272	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1273	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]	P3	991,000	
1274	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1275	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1276	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	

1277	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
1278	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1279	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1280	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1281	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
1282	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1283	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1284	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1285	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
1286	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P2	631,000	
1287	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P2	861,000	

1288	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P2	455,000	
1289	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P2	991,000	
1290	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369,000	
1291	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bất khối ở răng	Cấy lại răng bị bất khối ở răng	P2	601,000	
1292	03.1815.1041	Phẫu thuật cấy phanah lười	Phẫu thuật cấy phanah lười	P3	344,000	
1293	03.1816.1041	Phẫu thuật cấy phanah môi	Phẫu thuật cấy phanah môi	P3	344,000	
1294	03.1817.1041	Phẫu thuật cấy phanah má	Phẫu thuật cấy phanah má	P3	344,000	
1295	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280,000	
1296	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2	280,000	
1297	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280,000	
1298	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	280,000	
1299	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	369,000	
1300	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	T1	369,000	
1301	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1302	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
1303	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1304	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm trên]	P3	991,000	
1305	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	T1	631,000	

1306	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	T1	861,000	
1307	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	T1	455,000	
1308	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	T1	991,000	
1309	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1310	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1311	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1312	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm trên]	P3	991,000	
1313	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1314	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1315	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1316	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm trên]	P3	991,000	

1317	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987,000	
1318	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]	P3	631,000	
1319	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1320	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1321	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]	P3	991,000	
1322	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631,000	
1323	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
1324	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
1325	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm trên]	P3	991,000	
1326	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110,000	
1327	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217,000	
1328	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178,000	
1329	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280,000	
1330	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369,000	
1331	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369,000	
1332	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245,000	
1333	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245,000	
1334	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245,000	

1335	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380,000	
1336	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296,000	
1337	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415,000	
1338	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245,000	
1339	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245,000	
1340	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112,000	
1341	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46,000	
1342	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46,000	
1343	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36,000	
1344	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugeneate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugeneate	T2	280,000	
1345	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280,000	
1346	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1347	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1348	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1349	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1350	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	PDB	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1351	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1352	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1353	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1354	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1355	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1356	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

1357	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	PDB	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1358	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	PDB	5,661,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1359	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1360	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2,888,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1361	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	P1	3,235,000	
1362	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	P1	3,235,000	
1363	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	P1	3,235,000	
1364	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	4,324,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1365	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	PDB	4,324,000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.
1366	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	4,508,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1367	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	PDB	4,558,000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.
1368	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	PDB	4,489,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1369	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	4,658,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1370	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	P1	2,888,000	
1371	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1372	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1373	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1374	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

1375	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1376	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1377	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1378	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mé hoặc gãy tế)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mé hoặc gãy tế)	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1379	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1380	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1381	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1382	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2,497,000	
1383	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3,078,000	
1384	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mé	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mé	P1	1,832,000	
1385	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gãy tế	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gãy tế	T1	1,832,000	
1386	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1387	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1388	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	P1	4,733,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1389	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,856,000	
1390	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1,051,000	
1391	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110,000	
1392	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414,000	
1393	03.2078.0986	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai	PDB	5,530,000	
1394	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	PDB	6,258,000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
1395	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8,512,000	
1396	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	P1	7,551,000	

1397	03.2082.0986	Thay thể xương bàn đạp	Thay thể xương bàn đạp	P1	5,530,000	
1398	03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ	P1	6,572,000	
1399	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	P1	5,530,000	
1400	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6,572,000	
1401	03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	PDB	6,572,000	
1402	03.2092.0949	Phẫu thuật đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá	PDB	4,897,000	
1403	03.2093.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	5,537,000	
1404	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	5,537,000	
1405	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	5,537,000	
1406	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	5,537,000	
1407	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bảo thương nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bảo thương nhĩ, vá nhĩ	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1408	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1409	03.2107.0934	Thủ thuật nông vòi nhĩ	Thủ thuật nông vòi nhĩ	T1	45,000	
1410	03.2107.0935	Thủ thuật nông vòi nhĩ	Thủ thuật nông vòi nhĩ	T1	132,000	
1411	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	P1	6,258,000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
1412	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	P1	5,530,000	
1413	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	P1	6,258,000	
1414	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98,000	
1415	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70,000	
1416	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530,000	
1417	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170,000	
1418	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64,000	
1419	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218,000	
1420	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1421	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69,000	
1422	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não	T3	185,000	
1423	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6,353,000	
1424	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2,804,000	
1425	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139,000	
1426	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139,000	
1427	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới	T1	165,000	
1428	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69,000	
1429	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	T2	286,000	
1430	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tạm-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tạm-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	PDB	8,483,000	Chưa bao gồm stent.

1431	03.2157.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo nề phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo nề phát âm	PDB	7,411,000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
1432	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	5,352,000	
1433	03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	P1	5,352,000	
1434	03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	P1	4,936,000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
1435	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1436	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295,000	
1437	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771,000	
1438	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	225,000	
1439	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	P1	3,340,000	
1440	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43,000	
1441	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1,217,000	
1442	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1,761,000	
1443	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1444	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295,000	
1445	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771,000	
1446	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89,000	
1447	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141,000	
1448	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1449	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1450	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	P1	9,151,000	
1451	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	P1	6,258,000	
1452	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	P1	8,512,000	
1453	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	PDB	9,963,000	
1454	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	3,340,000	
1455	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	P1	2,804,000	
1456	03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	PDB	6,282,000	Chưa bao gồm stent.
1457	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	PDB	7,411,000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.

1458	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	P1	4,535,000	
1459	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	P1	9,076,000	
1460	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1461	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1462	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và ổ xoang lê (túi nang LV)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và ổ xoang lê (túi nang LV)	P1	4,936,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1463	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	P1	2,888,000	
1464	03.2238.0894	Đốt hồng bằng khí nitor lỏng	Đốt hồng bằng khí nitor lỏng	T1	156,000	
1465	03.2239.0893	Đốt hồng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt hồng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141,000	
1466	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852,000	
1467	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy	P1	2,487,000	Bao gồm cả Coblator.
1468	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194,000	
1469	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269,000	
1470	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289,000	
1471	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354,000	
1472	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885,000	
1473	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	3,019,000	
1474	03.2248.0685	Phẫu thuật mổ bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mổ bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3,054,000	
1475	03.2249.0681	Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4,308,000	
1476	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6,640,000	
1477	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	4,230,000	
1478	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2,932,000	
1479	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,892,000	
1480	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	4,721,000	

1481	03.2255.0616	Đóng ro trực tràng - am đạo hoặc ro tiết niệu- sinh dục	Đóng ro trực tràng - am đạo hoặc ro tiết niệu- sinh dục		P1	4,545,000	
1482	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp		P2	3,116,000	
1483	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn		P1	4,142,000	
1484	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		T3	951,000	
1485	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas		T1	929,000	
1486	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		T2	312,000	
1487	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		T1	653,000	
1488	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo		P3	2,119,000	
1489	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn		P2	3,116,000	
1490	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng		T2	682,000	
1491	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim		TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1492	03.2267.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn		TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1493	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim		P1	1,923,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1494	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim		T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1495	03.2292.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio		TDB	3,638,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lắp bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1496	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành		TDB	7,118,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

1497	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1,879,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
1498	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	TDB	2,157,000	
1499	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	T2	228,000	
1500	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	P2	1,251,000	
1501	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	729,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1502	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	P2	1,251,000	
1503	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729,000	
1504	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194,000	
1505	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
1506	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,000	
1507	03.2334.0499	Đặt stent đường mật, đường tụy	Đặt stent đường mật, đường tụy	TDB	2,125,000	Chưa bao gồm ống thông.
1508	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	T1	659,000	
1509	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	T1	2,373,000	
1510	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	T1	1,064,000	
1511	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	T1	586,000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
1512	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	T1	3,918,000	
1513	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171,000	
1514	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153,000	
1515	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153,000	
1516	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218,000	
1517	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,000	
1518	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,000	
1519	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	1,064,000	
1520	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T2	595,000	
1521	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	129,000	

1522	03.2371.0213	Tiêm chất nhon vào khớp	Tiêm chất nhon vào khớp	1	1	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1523	03.2371.0214	Tiêm chất nhon vào khớp	Tiêm chất nhon vào khớp	T1	T1	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1524	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	T1	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1525	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	T1	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1526	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	T3	344,000	
1527	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	T3	394,000	
1528	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1	T1	979,000	
1529	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte			307,000	
1530	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	T1	394,000	
1531	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	T1	493,000	
1532	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	T1	406,000	
1533	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	T1	546,000	
1534	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	T3	15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1535	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	T3	15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1536	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	T3	15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1537	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	T3	15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1538	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	T3	25,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1539	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	PDB	PDB	3,488,000	
1540	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	P1	1,208,000	
1541	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	P1	1,208,000	
1542	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đầu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đầu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	P1	1,208,000	
1543	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	PDB	PDB	4,421,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1544	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5 cm	P1	P1	8,570,000	
1545	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 cm	PDB	PDB	8,570,000	
1546	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	PDB	PDB	1,322,000	

1547	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1548	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2,928,000	
1549	03.2453.1093	Tiền thuốc điều trị u bạch huyết	Tiền thuốc điều trị u bạch huyết	T1	869,000	
1550	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2	2,289,000	
1551	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1,208,000	
1552	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	771,000	
1553	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771,000	
1554	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771,000	
1555	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu		8,270,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1556	03.2489.0390	Quang đông học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang đông học (PTD) trong điều trị u não ác tính		7,047,000	
1557	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3,331,000	
1558	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3,331,000	
1559	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	6,572,000	
1560	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1561	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	PDB	3,638,000	
1562	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	P1	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1563	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	3,638,000	
1564	03.2504.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	P1	4,287,000	
4462	03.2504.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	P1	4,287,000	
1565	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2,928,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1566	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3,488,000	
1567	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2,928,000	
1568	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3,228,000	

1569	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới nam	Cắt u tuyến nước bọt dưới nam	Cắt u tuyến nước bọt dưới nam	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy đo thân kinh.
1570	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1571	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3,078,000	
1572	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1573	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	8,570,000	
1574	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8,570,000	
1575	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	8,570,000	
1576	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	8,570,000	
1577	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thân kinh.
1578	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P1	2,928,000	
1579	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2,928,000	
1580	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3,228,000	
1581	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2,928,000	
1582	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2,928,000	
1583	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3,228,000	
1584	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thân kinh.
1585	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	P1	6,111,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
1586	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812,000	
1587	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768,000	
1588	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768,000	
1589	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	7,249,000	
1590	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	9,470,000	
1591	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	P1	7,249,000	
1592	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	P1	5,352,000	

1593	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	PDB	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1594	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	6,984,000	Chưa bao gồm ống nối khí quản.
1595	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII	P1	6,572,000	
1596	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	P1	5,980,000	
1597	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	P1	6,984,000	Chưa bao gồm ống nối khí quản.
1598	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1599	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	P1	7,249,000	
1600	03.2581.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1601	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1602	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1603	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	P2	1,217,000	
1604	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [bằng máy, gây mê]	P2	2,487,000	Bao gồm cả Coblator.
1605	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	P2	1,761,000	
1606	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1607	03.2596.0940	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	P1	5,980,000	
1608	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	7,480,000	Chưa bao gồm ống nối khí quản.
1609	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	P1	8,131,000	
1610	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1611	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2,122,000	
1612	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634,000	
1613	03.2617.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	PDB	11,295,000	
1614	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	P1	11,295,000	
1615	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1616	03.2620.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1617	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1618	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1619	03.2625.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1620	03.2626.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảnh thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảnh thành ngực	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1621	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1622	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	PDB	3,488,000	
1623	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	P1	3,311,000	
1624	03.2631.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1625	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3,595,000	
1626	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1627	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2	3,311,000	

1628	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1629	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1630	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1631	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santny hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santny hoặc phẫu thuật Akiyama)		8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1632	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư		5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1633	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1634	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1635	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1636	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư		4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1637	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1638	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	7,639,000	
1639	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	9,970,000	
1640	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	5,495,000	
1641	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	5,495,000	
1642	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4,941,000	
1643	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	7,639,000	
1644	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	6,419,000	
1645	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	6,823,000	
1646	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	5,100,000	
1647	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2,683,000	
1648	03.2675.0491	Mổ thông dạ dày ra da do ung thư	Mổ thông dạ dày ra da do ung thư	Mổ thông dạ dày ra da do ung thư	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2,683,000	
1649	03.2687.0481	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Nối mật-Hồng tràng do ung thư		4,870,000	
1650	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2,917,000	
1651	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.	5,861,000	

1652	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1653	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy		11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1654	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1655	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,		4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1656	03.2708.0416	Cắt thân và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thân và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1657	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	5,887,000	
1658	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận		4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1659	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1660	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1661	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1662	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6,815,000	
1663	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	6,836,000	
1664	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	4,451,000	
1665	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4,308,000	
1666	03.2726.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P1	3,019,000	
1667	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	P1	8,769,000	
1668	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	6,836,000	
1669	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3,217,000	
1670	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,000	
1671	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3,217,000	

1672	03.2732.0683	17 nau thuật mô dụng cat u dương trung hoặc cắt phần phụ	17 nau thuật mô dụng cat u dương trung hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,000	
1673	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2,268,000	
1674	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1,369,000	
1675	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,000	
1676	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1,079,000	
1677	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	PDB	8,570,000	
1678	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3,488,000	
1679	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	P1	7,770,000	
1680	03.2744.0534	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	P1	3,994,000	
1681	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,994,000	
1682	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,994,000	
1683	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	3,994,000	
1684	03.2748.0534	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	P1	3,994,000	
1685	03.2749.0534	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	P1	3,994,000	
1686	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3,994,000	
1687	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	PDB	4,070,000	
1688	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1689	03.2759.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	P1	3,994,000	
1690	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3,488,000	
1691	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	P1	4,421,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1692	03.2772.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	522,000	
1693	03.2777.1178	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	TDB	5,634,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1694	03.2777.1179	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [tại các vị trí khác]	TDB	3,716,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1695	03.2777.1180	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	TDB	1,486,000	
1696	03.2779.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	TDB	120,000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1697	03.2780.1180	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị bằng máy P32	TDB	1,486,000	
1698	03.2781.1180	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp	TDB	1,486,000	

1699	03.2782.1179	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao	TDB	3,716,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1700	03.2789.1165	Bom truyền hóa chất liên tục	Bom truyền hóa chất liên tục	TDB	437,000	
1701	03.2790.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	T1	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1702	03.2791.1171	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi	TDB	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1703	03.2792.1170	Truyền hóa động mạch	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	T1	382,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1704	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	172,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1705	03.2793.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	T1	144,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
1706	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	T1	290,000	
1707	03.2800.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	T1	120,000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1708	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	T1	549,000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
1709	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	T1	147,000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
1710	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	274,000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1711	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	1,404,000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1712	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	2,710,000	
1713	03.2820.0004	Siêu âm tìm tại giường	Siêu âm tìm tại giường	T1	252,000	
1714	03.2821.1164	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	T1	1,174,000	
1715	03.2822.1166	Làm mất nà cổ định đầu người bệnh	Làm mất nà cổ định đầu người bệnh	T1	1,145,000	
1716	03.2824.1162	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	T1	484,000	
1717	03.2825.1167	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	TDB	417,000	
1718	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	TDB	178,000	
1719	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	TDB	240,000	
1720	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	P1	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

1721	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 1 bên	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1722	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 2 bên	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1723	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	PDB	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1724	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	P2	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1725	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	PDB	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1726	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	P1	2,572,000	
1727	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	P1	1,244,000	
1728	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ	PDB	5,363,000	
1729	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	P2	813,000	
1730	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	PDB	2,988,000	
1731	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	P1	2,888,000	
1732	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	P2	5,363,000	
1733	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	P1	5,363,000	
1734	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	P1	4,700,000	
1735	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	PDB	5,363,000	
1736	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	P2	4,034,000	
1737	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	P1	4,630,000	
1738	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	P1	4,436,000	
1739	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	PDB	4,630,000	
1740	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	T1	231,000	
1741	03.3002.0324	Áp nitor lông các khối u lành tính ngoài da	Áp nitor lông các khối u lành tính ngoài da	TDB	380,000	
1742	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T1	181,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
1743	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	TDB	351,000	
1744	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	TDB	351,000	
1745	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	TDB	351,000	

1746	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	TDB	1,652,000	
1747	03.3012.0331	Điều trị bột sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị bột sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	TDB	1,652,000	
1748	03.3019.0334	Điều trị sỏi mật gà (gây tê tùy sóng) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	Điều trị sỏi mật gà (gây tê tùy sóng) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T1	889,000	
1749	03.3020.0334	Điều trị sỏi mật gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	Điều trị sỏi mật gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T1	889,000	
1750	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2	1,196,000	
1751	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TDB	458,000	
1752	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	TDB	618,000	
1753	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đào không viêm xương	Nạo vét lỗ đào không viêm xương	P3	649,000	
1754	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đào có viêm xương	Nạo vét lỗ đào có viêm xương	P2	694,000	
1755	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T3	399,000	
1756	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T3	399,000	
1757	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng, gọt cắt bỏ	T2	399,000	
1758	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T2	399,000	
1759	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T2	399,000	
1760	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T2	399,000	
1761	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sỏi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	Điều trị các thương tổn có sỏi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T2	399,000	
1762	03.3042.0329	Điều trị sỏi mật gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	Điều trị sỏi mật gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T2	399,000	
1763	03.3043.0329	Điều trị sỏi mật gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	Điều trị sỏi mật gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T2	399,000	
1764	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T2	399,000	
1765	03.3045.0329	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	T2	399,000	

1766	03.3046.0329	Điều trị chai chạn bang dot điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị chai chạn bang dot điện, plasma, laser, nitor lông	T2	399,000	
1767	03.3047.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	T2	399,000	
1768	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1769	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
1770	03.3054.0566	Phẫu thuật gây trật đốt sống cổ, móm nha	Phẫu thuật gây trật đốt sống cổ, móm nha	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1771	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	P1	4,969,000	
1772	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	P1	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và nhân tạo sọ, miếng và nhân tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1773	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	P1	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1774	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1775	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1776	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	P1	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1777	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6,095,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
1778	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
1779	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	P2	5,966,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1780	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
1781	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
1782	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	P1	4,969,000	

1783	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	3,405,000	
1784	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	P3	5,496,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
1785	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	P1	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1786	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng	P1	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1787	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2,767,000	
1788	03.3085.0406	Phẫu thuật thắt 1 buồng	Phẫu thuật thắt 1 buồng	PDB	17,556,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1789	03.3086.0403	Phẫu thuật ghép van tim động loại (hemograft)	Phẫu thuật ghép van tim động loại (hemograft)	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1790	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	P1	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
1791	03.3088.0403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.

1792	03.3089.0403	Phẫu thuật thất bại 2 đường ra	Phẫu thuật thất bại 2 đường ra	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1793	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	P1	15,407,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1794	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1795	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1796	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

1797	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vớ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vớ xoang Valsava	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1798	03.3095.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1799	03.3096.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1800	03.3097.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.

1801	03.3098.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
1802	03.3099.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
1803	03.3100.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
1804	03.3101.0403	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.

1805	03.3102.0403	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1806	03.3103.0403	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1807	03.3104.0403	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1808	03.3105.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thi của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thi của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	P1	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.

1809	03.3106.0403	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	18,650,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1810	03.3107.0403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	18,650,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1811	03.3108.0403	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	18,650,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1812	03.3109.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thi của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thi của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	18,650,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

1813	03.3110.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1814	03.3111.0403	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1815	03.3112.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1816	03.3113.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.

1817	03.3114.0403	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1818	03.3115.0403	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1819	03.3116.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1820	03.3117.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1821	03.3118.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	P1	17,556,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dầu đốt.

1822	03.3119.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	P1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1823	03.3121.0403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	P1	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1824	03.3122.0403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1825	03.3123.0403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1826	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	P1	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1827	03.3127.0403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thất động mạch và kim động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thất động mạch và kim động mạch bằng mổ mở	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.

1828	03.3129.0403	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
1829	03.3131.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
1830	03.3132.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
1831	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	P1	15,407,000	
1832	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	P2	15,407,000	
1833	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	PDB	14,778,000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1834	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.

1835	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	P1	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
1836	03.3142.0396	Phẫu thuật nông van động mạch chủ	Phẫu thuật nông van động mạch chủ	PDB	8,907,000	
1837	03.3143.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dụng dịch liệt tim.
1838	03.3144.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	PDB	19,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
1839	03.3145.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dụng dịch liệt tim.
1840	03.3146.0402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm qua động mạch chủ	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm qua động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dụng dịch liệt tim.

1841	03.3147.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1842	03.3148.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1843	03.3149.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1844	03.3150.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1845	03.3151.0403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

1846	03.3152.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1847	03.3153.0393	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1848	03.3155.0403	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật bệnh Ebstein	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1849	03.3156.0402	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dụng dịch liệt tim.
1850	03.3157.0392	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	PDB	19,650,000	Chưa bao gồm keo sinh học, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
1851	03.3158.0402	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dụng dịch liệt tim.

1852	03.3159.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	19,820,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stand, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1853	03.3160.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thân	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thân	19,820,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stand, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1854	03.3162.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	18,650,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1855	03.3163.0397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	15,407,000	PDB	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1856	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	13,594,000	PDB	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1857	03.3165.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	13,499,000	PI	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

1858	03.3166.0402	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1859	03.3167.0402	Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngược	Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngược	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1860	03.3168.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1861	03.3169.0397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	PDB	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1862	03.3170.0402	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thân	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thân	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1863	03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

1864	03.3172.0393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
1865	03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
1866	03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
1867	03.3175.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
1868	03.3176.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi	PI	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
1869	03.3177.0393	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.

1870	03.3178.0393	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cấm lại động mạch thận	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cấm lại động mạch thận	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tìm phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1871	03.3179.0393	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tìm phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1872	03.3180.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tìm phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tìm nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1873	03.3181.0403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tìm phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tìm nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1874	03.3182.0401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	PDB	13,594,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1875	03.3183.0393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tầng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tầng áp lực tĩnh mạch cửa	P1	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tìm phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

1876	03.3185.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1877	03.3186.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thần tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thần tạng, mạc treo tràng trên, thận)	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1878	03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1879	03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	PI	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1880	03.3196.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	PI	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1881	03.3197.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chi huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chi huy	PDB	15,407,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1882	03.3199.0393	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cánh gốc, cánh trong	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cánh gốc, cánh trong	PI	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

1883	03.3200.0393	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tìm phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
1884	03.3202.0395	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	P1	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1885	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1	3,996,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1886	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	P2	1,432,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
1887	03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	PDB	17,556,000	Chưa bao gồm bộ tìm phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dụng dịch liệt tim, đầu đốt.
1888	03.3224.0406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	PDB	17,556,000	Chưa bao gồm bộ tìm phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dụng dịch liệt tim, đầu đốt.
1889	03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	PDB	17,556,000	Chưa bao gồm bộ tìm phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dụng dịch liệt tim, đầu đốt.
1890	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1891	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1892	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1893	03.3231.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1894	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1895	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	P1	7,392,000	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1896	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	P3	3,595,000	
1897	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1898	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1899	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1900	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1901	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

1902	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1903	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	P3	7,392,000	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động; keo sinh học; dao hàn mạch, hàn mô.
1904	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	628,000	
1905	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	628,000	
1906	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	TDB	729,000	
1907	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài; dụng cụ khâu cắt tự động; keo sinh học; dao hàn mạch, hàn mô.
1908	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài; dụng cụ khâu cắt tự động; keo sinh học; dao hàn mạch, hàn mô.
1909	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài; dụng cụ khâu cắt tự động; keo sinh học; dao hàn mạch, hàn mô.
1910	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1911	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	P2	2,396,000	
1912	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	P1	7,381,000	Chưa bao gồm các loại đinh, nếp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài; thanh nâng ngực và đai nếp ngoài.
1913	03.3264.0411	Phẫu thuật cổ định màng sườn di động bằng nếp	Phẫu thuật cổ định màng sườn di động bằng nếp	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài; dụng cụ khâu cắt tự động; keo sinh học; dao hàn mạch, hàn mô.
1914	03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

1915	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngược	Cắt túi thừa thực quản ngược		P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1916	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản		P1	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1917	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng		PDB	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1918	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản		P1	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1919	03.3274.0446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản		PDB	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1920	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản		P1	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1921	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ		P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1922	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại		PDB	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1923	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non		PDB	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1924	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành		P2	3,142,000	
1925	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn		P1	3,142,000	
1926	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành		P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1927	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1928	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	P1	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao siêu âm hoặc dao hàn mạch.
1929	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1930	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1931	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1932	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1933	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1934	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	P1	3,993,000	
1935	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1936	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3,993,000	
1937	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1938	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1939	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1940	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

1941	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	3,993,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1942	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	2,705,000	
1943	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1944	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1945	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1946	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1947	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1948	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	3,993,000	
1949	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3,993,000	
1950	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	2,705,000	
1951	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	P2	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1952	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1953	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	2,705,000	
1954	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1955	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1956	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1957	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	2,396,000	
1958	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

1959	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1960	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1961	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1962	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1963	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	P1	3,332,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1964	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bom khí/nước	Tháo lồng bằng bom khí/nước	T1	169,000	
1965	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2,815,000	
1966	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4,721,000	
1967	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3,142,000	
1968	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1969	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3,142,000	
1970	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	PDB	5,367,000	
1971	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2,507,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1972	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1973	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	P1	5,367,000	
1974	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4,142,000	
1975	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

1976	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1977	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1978	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	PDB	7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1979	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	P1	5,367,000	
1980	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	3,116,000	
1981	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1982	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1983	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1984	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1985	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1986	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1987	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1988	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1989	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

1990	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1991	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1992	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhòì máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhòì máu nhỏ	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1993	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1,108,000	
1994	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1995	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	PDB	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1996	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	P3	1,509,000	
1997	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1998	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	3,142,000	
1999	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	4,721,000	
2000	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2001	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2002	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2003	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2004	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,000	
2005	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	P1	6,823,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2006	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

2007	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P3	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2008	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2009	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2010	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2011	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	P1	3,993,000	
2012	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873,000	
2013	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2,501,000	
2014	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2015	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2016	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312,000	
2017	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873,000	
2018	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2019	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2020	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2021	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2022	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2023	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2024	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	3,142,000	
2025	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng trắng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng trắng	P1	4,870,000	

2026	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	P1	4,870,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2027	03.3420.0466	Nói ống mật chủ-hống tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nói ống mật chủ-hống tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2028	03.3421.0481	Nói ống mật chủ - tá tràng	Nói ống mật chủ - tá tràng	P1	4,870,000	
2029	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi	P1	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2030	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	P1	5,170,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chỉ phi DSA.
2031	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thất động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thất động mạch gan	P1	5,170,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chỉ phi DSA.
2032	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2033	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	P1	5,170,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chỉ phi DSA.
2034	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4,993,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2035	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2036	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	P1	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2037	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	P1	5,170,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chỉ phi DSA.
2038	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thủy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thủy gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2039	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	P1	7,651,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2040	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	P1	4,870,000	
2041	03.3437.0481	Nói ống mật chủ - hống tràng	Nói ống mật chủ - hống tràng	P2	4,870,000	
2042	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2043	03.3442.0481	Nói túi mật - hống tràng	Nói túi mật - hống tràng	P2	4,870,000	
2044	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

2045	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp kноa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2046	03.3446.0499	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent nang giả tụy	T1	2,125,000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
2047	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2048	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2049	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	P1	4,870,000	
2050	03.3450.0481	Nối ống tụy - hồng tràng	Nối ống tụy - hồng tràng	P1	4,870,000	
2051	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môn tụy còn lại với quai hồng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môn tụy còn lại với quai hồng tràng	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2052	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2053	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2054	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2055	03.3455.0481	Nối nang tụy - hồng tràng	Nối nang tụy - hồng tràng	P1	4,870,000	
2056	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2057	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2058	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	3,142,000	
2059	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	P2	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

2060	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2061	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2062	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4,569,000	
2063	03.3466.0439	Tân sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tân sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	P2	2,454,000	
2064	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	P1	7,137,000	
2065	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2066	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2067	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2068	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2069	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	P1	6,374,000	
2070	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P2	4,569,000	
2071	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2	4,569,000	
2072	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	4,569,000	
2073	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	P1	4,569,000	
2074	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	4,569,000	
2075	03.3480.0439	Tân sỏi ngoài cơ thể	Tân sỏi ngoài cơ thể	P2	2,454,000	
2076	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhĩ]	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2077	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2078	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	6,374,000	
2079	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	6,374,000	
2080	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	4,569,000	
2081	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4,569,000	
2082	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4,569,000	

2083	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	P2	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khoa mạc nối, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2084	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	P2	6,374,000	
2085	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	PDB	5,887,000	
2086	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	PDB	5,887,000	
2087	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	PDB	5,887,000	
2088	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	P1	4,886,000	
2089	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4,569,000	
2090	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	4,886,000	
2091	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5,887,000	
2092	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2093	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	4,886,000	
2094	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	4,569,000	
2095	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405,000	
2096	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	4,621,000	
2097	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	4,621,000	
2098	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	4,621,000	
2099	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4,621,000	
2100	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4,621,000	
2101	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	4,621,000	
2102	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	PDB	4,700,000	
2103	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	4,230,000	
2104	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nông	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nông	P1	4,230,000	
2105	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2106	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	PDB	4,230,000	
2107	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,490,000	

2108	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2,490,000	
2109	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2110	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2111	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	885,000	
2112	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289,000	
2113	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2,932,000	
2114	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tình hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tình hoàn	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2115	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2116	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2,490,000	
2117	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273,000	
2118	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2,490,000	
2119	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218,000	
2120	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	PDB	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2121	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2122	03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lồng trước	Kết hợp xương cột sống cổ lồng trước	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2123	03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lồng sau	Kết hợp xương cột sống cổ lồng sau	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2124	03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

2125	03.3616.0567	Cổ định cột sống bằng vít qua cuống	Cổ định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2126	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2127	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2128	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2129	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2130	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	PDB	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2131	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2132	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2133	03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

2134	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	P1	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2135	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	P1	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2136	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	P1	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2137	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	P1	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2138	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	P1	4,969,000	
2139	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	P1	4,969,000	
2140	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	P1	4,969,000	
2141	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	P1	4,969,000	
2142	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2143	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2144	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2145	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gây trật khớp vai	Cố định nẹp vít gây trật khớp vai	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.